

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ - ST
Ngày 23-9-2024
V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Chính Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Mạnh Hùng.
- Bà Trịnh Thị Huệ.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Huệ - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 19 và 20, 23 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2024/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** chị Văn Thị Hồng H, sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

2. **Bị đơn:** anh Vũ Văn Ủ, sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Văn Trọng T, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

- Chị Văn Thị T1, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: tổ E, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - có mặt.

- Chị Văn Thị Minh H1, sinh năm 1981; nơi thường trú: tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: phòng I CT1C V, đường C, phường T, quận N, thành phố Hà Nội - vắng mặt.

+ Đại diện theo ủy quyền của chị Văn Thị Minh H1 là chị Văn Thị T1 (theo Hợp đồng ủy quyền do Văn phòng C2 công chứng số: 4494; quyền số 01/2024/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/5/2024), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn- chị Văn Thị Hồng H đều trình bày: chị và anh Vũ Văn Ủ trước đây là vợ chồng hợp pháp. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên đương sự số 342/2023/QĐCNTTLH ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả đã quyết định cho chị và anh Ủ thuận tình ly hôn, ghi nhận thỏa thuận nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: chị và anh Ủ tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị và anh Ủ không thỏa thuận chia tài sản chung được nên chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung gồm có:

- Quyền sử dụng diện tích 52,0m² đất tại tổ B, phường C, thành phố C nay là tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AD 121893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H -204, do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 26/4/2005 mang tên Văn Thị Hồng H và Vũ Văn Ủ. Năm 2007 chị và anh Ủ xây dựng 01 (một) ngôi nhà 2,5 tầng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị đồng ý với quan điểm của anh Ủ về giá trị toàn bộ nhà đất là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu SuZuKi biển kiểm soát 14D - 016.60 chị và anh Ủ mua mới vào ngày 10/5/2022 với giá 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng). Trước khi mở phiên tòa, chị đồng ý với giá trị xe ô tô anh Ủ đưa ra là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, chị đồng ý thay đổi giá trị xe ô tô là 170.000.000 đồng. Bản thân chị thấy rằng giá trị xe ô tô thay đổi như thế là phù hợp với thực tế đã sử dụng.

- Hệ thống máy giặt gồm: 01 (một) máy giặt, 01 máy sấy công nghiệp, 01 máy giặt nhỏ nhãn hiệu Toshiba. Trước khi mở phiên tòa, chị đồng ý với giá trị cả hệ thống máy giặt do anh Ủ đưa ra là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, chị đồng ý thay đổi giá trị của toàn bộ hệ thống máy giặt theo anh Ủ là 130.000.000 đồng.

* Về nợ chung: vào khoảng tháng 12/2021, do nhu cầu cần đầu tư kinh doanh giặt là nên chị và anh Ủ vay của bố đẻ chị là ông Văn Trọng T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Ông T có trao đổi với chị Văn Thị Minh H1 có tiền thì cho chị và anh Ủ vay. Tuy nhiên sau đó, ông T là người trực tiếp cho chị và anh Ủ vay tiền. Ông T đã đưa đủ cho chị số tiền 200.000.000 đồng. Khi cho vay, không lập văn bản và không có người chứng kiến vì đều là người trong gia đình. Sau khi nhận đủ tiền, chị đã nói cho anh Ủ biết để cả hai cùng bàn bạc thống nhất mua trang thiết bị phục vụ cho việc kinh doanh giặt là. Từ khi vay cho đến nay, chị và anh Ủ chưa trả cho ông T khoản nợ nào. Còn ông T thấy chị và anh Ủ khó khăn nên cũng chưa lần nào đòi nợ. Trong quá trình chung sống, chị là người quản lý kinh tế gia đình. Mỗi tháng, chị tiết kiệm được khoảng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để trả nợ cho khoản vay của chị là ông Nguyễn Trung C và cô của chị là Văn Thị T1. Đến nay, khoản vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) chị và

anh Ủ vay của ông C đã trả xong. Khoản vay của chị T1 140.000.000 đồng, chị đã trả được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), hiện tại còn nợ 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Văn Thị Hồng H đã rút một phần yêu cầu khởi kiện gồm: rút yêu cầu giải quyết khoản nợ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) của chị Văn Thị Minh H1; rút yêu cầu giải quyết khoản nợ 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) của chị Văn Thị T1.

- Quan điểm của chị Văn Thị Hồng H về việc chia tài sản chung và nợ chung như sau:

+ Về nhà đất: chị H yêu cầu được sở hữu toàn bộ ngôi nhà 02 tầng lệt (phía trước 02 tầng, phía sau 03 tầng) diện tích sàn tầng 1: 52 m², nằm trên diện tích đất 52,0 m² tại tổ B (nay là tổ A, khu B, phường C, thành phố C). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 121893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H -204, do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 26/4/2005 và chị có nghĩa vụ thanh toán cho anh Vũ Văn Ủ 1/2 giá trị nhà, đất là 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng). Chị cho rằng: hiện tại chị làm việc tại Bưu điện thành phố C, sau khi ly hôn, chị là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung nên cần ngôi nhà để nuôi dạy các con. Ngôi nhà gần trường học, thuận lợi cho con chị đi học nên chị quản lý, sử dụng nhà đất là hợp lý.

+ Về chiếc ô tô Suzuki biển kiểm soát 14D -016.60: chị yêu cầu được sở hữu và thanh toán cho anh Vũ Văn Ủ 1/2 giá trị là 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng). Chị cho rằng: chị có bằng lái xe và cần có xe ô tô để làm ăn và thuận tiện đưa đón con đi học.

+ Về hệ thống máy giặt gồm: 01 (một) máy giặt, 01 máy sấy công nghiệp, 01 máy giặt nhỏ chị để lại cho anh Ủ sở hữu vì anh Ủ có quan điểm giữa chiếc ô tô và hệ thống máy giặt thì mỗi người lấy một loại, ai lấy ô tô thì người kia lấy hệ thống máy giặt.

Về khoản vay của ông Văn Trọng T: chị hoàn toàn đồng ý với quan điểm trả nợ của ông T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

* Bị đơn - anh Vũ Văn Ủ có lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa như sau: anh và chị Văn Thị Hồng H trước đây là vợ chồng hợp pháp. Sau khi ly hôn, do không tự thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung nên chị H yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, anh có quan điểm như sau: anh thừa nhận tài sản chung của anh và chị H gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 52,0m² đất tại tổ B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AD 121893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H -204, do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 26/4/2005 mang tên Văn Thị Hồng H và Vũ Văn Ủ. Năm 2007 anh và chị H xây dựng 01 (một) ngôi nhà 2,5 tầng. Giá trị toàn bộ nhà đất anh đánh giá là 1.900.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu SuZuKi biển kiểm soát 14D - 016.60 anh và chị H mua mới vào ngày 10/5/2022 đăng ký xe ô tô mang tên anh Vũ Văn Ủ. Giá trị xe ô tô, trước khi mở phiên tòa anh xác định giá trị là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Tại phiên tòa, anh xác định lại giá trị là 170.000.000 đồng. Anh Ủ cho rằng chiếc xe này đã nhiều lần hỏng hóc, phải sửa chữa nên giá trị sau cùng anh đưa ra là phù hợp với giá thị trường.

- Hệ thống máy giặt gồm 01 (một) máy giặt, 01 máy sấy công nghiệp, 01 máy giặt nhỏ. Tổng giá trị toàn bộ hệ thống máy giặt là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Tại phiên tòa anh xác định lại giá trị toàn bộ hệ thống máy giặt là 130.000.000 đồng.

Do các bên đã thống nhất được toàn bộ giá trị tài sản nên anh không yêu cầu Tòa án định giá tài sản.

* Về nợ chung: vào khoảng tháng 12/2021, anh và chị H đầu tư hệ thống máy giặt là để kinh doanh. Tổng số tiền đầu tư là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Nguồn gốc số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) này anh và chị H bàn bạc và thống nhất vay của ông Văn Trọng T (là bố đẻ chị H) bằng hình thức mượn sổ hưu của ông T để làm thủ tục vay tiền của Bưu điện C. Anh và chị H không đến Bưu điện để tiến hành thủ tục xin vay. Bản thân anh không ký bất cứ tài liệu, giấy tờ nào liên quan đến khoản vay trên vì khoản vay này do ông T đứng ra làm thủ tục vay. Anh và chị H chỉ là người vay lại của ông T. Anh và chị H không lập giấy tờ vay với ông T vì ông T là bố đẻ chị H nên chỉ cho vay bằng miệng. Đến tháng 12/2021, anh và chị Hải ly H2, chị H thông báo với anh khoản nợ còn nợ lại ông T là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Khi còn chung sống, chị H là người quản lý kinh tế gia đình nên chủ động trả nợ và tháng nào cũng thông báo trừ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trả nợ cho ông T. Khoản vay của ông T là vay miệng nên không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Anh không đồng ý với khoản vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do chị H1 và khoản nợ còn lại 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) do bà T1 yêu cầu anh và chị H phải cùng có nghĩa vụ trả nợ. Tháng 5/2022, anh và chị H mua chiếc ô tô giá 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) đăng ký tên anh Vũ Văn Ủ. Nguồn tiền mua ô tô, anh và chị H vay của ông Nguyễn Văn C1 (là cậu ruột của chị H) 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); vay của bà Văn Thị T1 (cô ruột chị H) số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); tiền thưởng tết của anh và chị H, tiền kinh doanh chả mực, thu nhập từ hoạt động giặt là và tiền phúng viếng của bố anh, tổng là 75.000.000 đồng). Khi vay, ông C1, bà T1 là người nhà nên anh và chị H không viết giấy tờ vay. Khoản vay của ông C1 và bà T1, chị H thông báo cho anh biết là đã trả xong.

- Quan điểm chia tài sản chung của anh Vũ Văn Ủ:

+ Về nhà đất: anh yêu cầu được sở hữu toàn bộ ngôi nhà 02 tầng lệt (phía trước 02 tầng, phía sau 03 tầng) diện tích sàn tầng 1: 52 m², nằm trên diện tích đất 52,0 m² tại tổ B (nay là tổ A, khu B, phường C, thành phố C). Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số: AD 121893 và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Văn Thị Hồng H 1/2 giá trị nhà, đất là 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng). Anh cho rằng: gia đình anh hiện ở Thái Bình, hiện chỉ có một mình anh lập nghiệp tại thành phố C. Anh muốn được lấy nhà đất để có nơi thờ cúng bố anh. Nhà đất còn là nơi để các con chung trở về.

- Đối với hai loại tài sản là chiếc ô tô Suzuki biển kiểm soát 14D - 016.60 và hệ thống máy giặt, mỗi người lấy một loại. Nếu chị H lấy hệ thống máy giặt thì anh lấy ô tô, chị H không phải làm thủ tục sang tên; nếu chị H lấy ô tô thì anh lấy hệ thống máy giặt, anh sẽ chở hệ thống máy giặt về xưởng anh chuẩn bị từ trước. Chị H sẽ phải chịu chi phí sang tên xe ô tô. Anh cam kết sẽ cùng chị H đến cơ quan có thẩm quyền để sang tên xe ô tô.

* Quan điểm giải quyết nợ chung của anh Vũ Văn Ủ: anh và chị H cùng có nghĩa vụ trả cho ông Văn Trọng T khoản nợ 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) cùng với lãi suất của phần anh phải trả theo quy định tính từ thời điểm tháng 8/2024 của Ngân hàng TMCP L. Thời gian trả lãi từ tháng 12/2023 cho đến khi anh và chị H trả hết khoản nợ 80.000.000 đồng cho ông T. Anh không đồng ý với yêu cầu của ông Văn Trọng T yêu cầu anh và chị H phải trả cho T số tiền 233.583.323 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi ba đồng) trong đó có 200.000.000 đồng tiền gốc và 33.583.323 đồng tiền lãi vì chị H là người quản lý kinh tế gia đình. Mỗi tháng chị H đã thông báo với anh là đã trả cho ông T 5.000.000 đồng. Đến khi chấm dứt hôn nhân đã thông báo lại cho anh chỉ còn nợ ông T 80.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - ông Văn Trọng T có lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa như sau:

Ông là bố đẻ chị Văn Thị Hồng H, còn anh Ủ đã từng là con rể của ông. Cuối năm 2021, anh Ủ gọi điện thoại hỏi ông vay tiền bằng hình thức mượn sổ hưu để kinh doanh. Ông đã gọi điện thoại trao đổi với con gái ông là chị Văn Thị Minh H1 rằng nếu có tiền thì cho chị H, anh Ủ vay để đầu tư kinh doanh để anh chị không phải vay ngân hàng mất tiền lãi suất. Sau đó ông được biết con ông là Văn Thị Minh H1 đã chuyển khoản cho vợ chồng anh Ủ, chị H vay 200.000.000 đồng. Việc H1 cho vợ chồng chị H, anh Ủ vay có nói cho ông biết và hiện tại ông được biết là anh Ủ, chị H chưa trả được khoản nợ nào cho H1. Từ năm 2021 đến nay vợ chồng ông vẫn đang quản lý sổ hưu và lĩnh lương đầy đủ. Việc anh Ủ hỏi vay tiền của em gái ông là Văn Thị T1 thì ông không biết. Tuy nhiên đến khoảng cuối năm 2022, chị H, chị T1 có nói cho ông biết là hiện anh Ủ, chị H đang vay của chị T1 140.000.000 đồng để đầu tư mua hệ thống giặt, là.

Tại phiên tòa, ông Văn Trọng T thừa nhận: ông là người trực tiếp giao tiền cho chị H đủ số tiền 200.000.000 đồng. Lý do trước đây ông khai là chị H1 cho vay bởi vì ông đã già, đi lại khó khăn và không muốn sự việc rắc rối thêm.

Quan điểm giải quyết nợ chung của ông Văn Trọng T: trước khi mở phiên tòa, ông T yêu cầu anh Vũ Văn Ủ và chị Văn Thị Hồng H phải trả cho ông số tiền

233.583.323 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi ba đồng) trong đó có 200.000.000 đồng tiền gốc và 33.583.323 đồng tiền lãi. Mỗi người phải trả cho ông số tiền cả gốc và lãi tính từ tháng 01/2022 đến tháng 7/2024 là: 116.791.662 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa, ông Văn Trọng T yêu cầu Tòa án giải quyết lãi suất của khoản vay 200.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị T1 có lời khai tại Tòa án như sau: chị là cô ruột của chị Văn Thị Hồng H. Tháng 5/2022, tại nhà anh trai chị là ông Văn Trọng T, anh Ủ và chị H hỏi vay chị khoản tiền 140.000.000 đồng để kinh doanh. Hai bên không viết giấy vay nợ vì là người trong gia đình. Tháng 10/2023, chị H đã tiết kiệm trả cho chị được 100.000.000 đồng. Hiện tại anh Ủ và chị H còn nợ chị khoản tiền 40.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu anh Ủ và chị H mỗi người phải trả cho 20.000.000 đồng.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, chị T1 rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị Minh H1 có lời khai tại Tòa án như sau: ngày 22/12/2021, chị đã chuyển vào tài khoản của chị H tổng số tiền 200.000.000 đồng để vợ chồng chị H và anh Ủ kinh doanh. Chị chưa bao giờ đòi tiền anh chị. Nay, chị H và anh Ủ chia tài sản chung và nợ chung, chị yêu cầu anh Ủ và chị H mỗi người phải trả cho chị số tiền 100.000.000 đồng. Chị không yêu cầu anh Ủ và chị H phải trả lãi cho chị.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị H1 rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tại phiên tòa có ý kiến: việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 26, 35, 48, 68, 97, 195, 196 và 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định về trình tự xét xử sơ thẩm. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

Về nội dung vụ án: căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ thống nhất về số lượng và giá trị tài sản chung gồm: nhà, đất tại tổ B, phường C (nay là tổ A, khu T, phường C) giá trị 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng); 01 xe ô tô Suzuki biển kiểm soát 14D-016.60 giá trị 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng); hệ thống máy giặt giá trị 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Theo quan điểm của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy chị H đang nuôi con chung nên có căn cứ giao nhà, đất và xe ô tô cho chị H. Chị H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho anh Ủ. Tuy nhiên đối với giá trị chiếc xe ô tô do các bên đương sự thỏa thuận cần thu thập tài liệu khảo sát giá để có căn cứ giải quyết; đối với yêu cầu đòi nợ của ông Văn Trọng T: chị H và anh Ủ đều thừa nhận nợ ông T số tiền

200.000.000 đồng. Anh Ủ cho rằng đã trả ông T 120.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Anh Ủ chỉ đồng ý trả 80.000.000 đồng và tiền lãi của khoản tiền 80.000.000 đồng theo lãi suất của Ngân hàng TMCP L tại thời điểm tháng 8/2024. Thời gian trả lãi từ tháng 12/2023 cho đến khi trả hết nợ. Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T: buộc chị H và anh Ủ mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T 100.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu trả lãi của ông Văn Trọng T. Đề nghị đình chỉ yêu cầu của chị Văn Thị T1, Văn Thị Minh H1 và một phần yêu cầu của chị Văn Thị Hồng H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Văn Thị Hồng H có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Vũ Văn Ủ. Quan hệ pháp luật trong vụ án là “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị Minh H1 rút toàn bộ yêu cầu chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ phải trả cho chị H1 khoản vay 200.000.000 đồng; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị T1 có đơn rút yêu cầu chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ phải trả cho chị T1 khoản vay 40.000.000 đồng; nguyên đơn chị Văn Thị Hồng H có đơn rút yêu cầu giải quyết các khoản nợ chung đối với chị Văn Thị Minh H1 và chị Văn Thị T1. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử các nội dung trên theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ trước đây là vợ chồng hợp pháp. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly hôn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên đương sự số: 342/2023/QĐCNTTLH ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả đã quyết định cho chị H và anh Ủ thuận tình ly hôn, ghi nhận thỏa thuận nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: chị H và anh Ủ tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị H và anh Ủ không thỏa thuận chia tài sản chung được nên chị H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung gồm có:

- Quyền sử dụng diện tích 52,0m² đất tại tổ B, phường C, thành phố C nay là tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AD 121893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H -204, do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 26/4/2005 mang tên Văn Thị Hồng H và Vũ Văn Ủ. Năm 2007 chị H và anh Ủ xây dựng 01 (một) ngôi nhà 2,5 tầng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh Ủ đã thống nhất về giá trị toàn bộ nhà đất là 1.900.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Suzuki biển kiểm soát 14D - 016.60 chị và anh Ủ mua mới vào ngày 10/5/2022 với giá 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng). Giá trị xe ô tô định giá theo thỏa thuận là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

- Hệ thống máy giặt gồm: 01 (một) máy giặt, 01 máy sấy công nghiệp, 01 máy giặt nhỏ. Giá trị cả hệ thống máy giặt được định giá theo thỏa thuận là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2024 thể hiện: chị H và anh Ủ có 01 (một) ngôi nhà 02 tầng lếch (phía trước 02 tầng, phía sau 03 tầng) diện tích sàn tầng 1: 52 m², nằm trên diện tích đất 52,0 m² tại tổ B (nay là tổ A, khu B, phường C, thành phố C). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 121893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H -204, do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 26/4/2005 mang tên Văn Thị Hồng H và Vũ Văn Ủ.

Các tài sản khác gồm có: 01 (một) máy giặt công nghiệp nhãn hiệu Etrolux loại 27 kg; 01 (một) máy sấy công nghiệp nhãn hiệu Wasslon loại 27 kg; 01 (một) máy giặt nhãn hiệu LG loại 10 kg (trong quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh Ủ nhầm lẫn nhãn hiệu là T2); 01 (một) hệ thống giàn phơi bằng khung sắt; 01 (một) bàn là hơi nước; 01 (một) chiếc ô tô tải nhãn hiệu Suzuki biển kiểm soát 14D - 016.60 mang tên Vũ Văn Ủ.

Trong các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, cả anh Ủ và chị H đều có nhu cầu được quản lý và sử dụng nhà, đất. Xét điều kiện của hai bên thấy: tại “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án” số 342/2023/QĐCNTTLH ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả thể hiện chị Văn Thị Hồng H có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vũ Văn M, sinh ngày 11/11/2011 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị H cho rằng, chị là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung nên cần ngôi nhà để nuôi dạy các con. Ngôi nhà gần trường học, thuận lợi cho con chị đi học nên chị quản lý, sử dụng nhà đất là hợp lý. Con chung Vũ Minh Q mặc dù đã thành niên nhưng đang đi học, theo sự phản ánh của khu phố vẫn rất cần sự chăm sóc của chị H. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho chị Văn Thị Hồng H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 121893. Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ủ 1/2 giá trị nhà đất đã thỏa thuận là 950.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14D - 016.60 và hệ thống giặt là: trong quá trình giải quyết vụ án, anh Ủ có quan điểm giữa chiếc ô tô và hệ thống giặt là, ai lấy chiếc ô tô thì người kia lấy hệ thống giặt là và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Xét chị H có nhu cầu lấy chiếc ô tô và chị H đã có giấy phép lái xe ô tô số 221223012065 nên Hội đồng xét xử giao cho chị H được quyền sở hữu chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu SuZuKi biển kiểm soát 14D - 016.60 trị giá thỏa thuận là 170.000.000 đồng; Giao cho anh Ủ được quyền sở hữu toàn bộ hệ thống giặt là trị giá thỏa thuận 130.000.000 đồng. Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ủ

20.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản chung. Như vậy, chị H được giao sở hữu ngôi nhà 2,5 tầng gắn liền với diện tích đất 52,0 m² tại tổ B (nay là tổ A, khu B, phường C, thành phố C) và sở hữu chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 14D - 016.60; anh Ủ được quyền sở hữu toàn bộ hệ thống giặt là công nghiệp; chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ủ: 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản chung.

* Về nợ chung: chị Văn Thị T1 và chị Văn Thị Minh H1 đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Văn Thị Hồng H rút một phần yêu cầu khởi kiện. Mặt khác, chị Văn Thị Hồng H, anh Vũ Văn Ủ và ông Văn Trọng T đã thừa nhận khoản nợ chung tại thời điểm vay là 200.000.000 đồng. Do các bên đã thừa nhận nên tình tiết này đã được chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, khoản vay của chị H, anh Ủ đối với ông T được xác định như sau: vào khoảng tháng 12/2021, do nhu cầu cần đầu tư kinh doanh giặt là nên chị H và anh Ủ vay của bố để chị H là ông Văn Trọng T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Ông T đã đưa đủ cho chị H số tiền 200.000.000 đồng. Khi cho vay, hai bên không lập văn bản và không có người chứng kiến vì đều là người trong gia đình. Sau khi nhận đủ tiền, chị H đã nói cho anh Ủ biết để cả hai cùng bàn bạc thống nhất mua trang thiết bị phục vụ cho việc kinh doanh giặt là. Chị H và ông T cho rằng từ khi vay cho đến nay, chị H và anh Ủ chưa trả cho ông T khoản nợ nào. Còn anh Ủ cho rằng: đến tháng 12/2021, anh và chị Hải ly H2, chị H thông báo với anh khoản nợ còn nợ lại ông T là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Khi còn chung sống, chị H là người quản lý kinh tế gia đình nên chủ động trả nợ và tháng nào cũng thông báo trừ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trả nợ cho ông T. Tài liệu anh Ủ đưa ra là 04 tờ kê khai chi tiêu hàng tháng trong đó có khoản nợ ngân hàng mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Xét thấy: anh Vũ Văn Ủ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào cho thấy chị H và anh Ủ đã trả được nợ cho ông Vũ Trọng T3. Chị H giải thích khoản tiền 5.000.000 đồng, chị tiết kiệm hàng tháng để trả cho khoản vay ông Nguyễn Văn C1 là 100.000.000 đồng. Khoản vay này anh Ủ cũng đã thừa nhận và hiện tại cũng đã trả hết cho ông C1. Chị H thừa nhận đã ghi “nợ ngân hàng” trong 04 tờ khai chi tiêu hàng tháng nhưng chị giải thích là ghi như thế để anh Ủ phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Văn Trọng T. Ông T cũng khẳng định chị H và anh Ủ chưa trả cho ông khoản tiền nào và khoản nợ gốc hiện tại vẫn là 200.000.000 đồng. Do đó, anh Vũ Văn Ủ cho rằng anh và chị H chỉ còn nợ ông T 80.000.000 đồng là không có căn cứ. Ông Văn Trọng T yêu cầu chị H và anh Ủ phải trả cho ông khoản nợ gốc là 200.000.000 đồng là có cơ sở.

Ông Văn Trọng T yêu cầu chị H và anh Ủ phải trả cho ông khoản nợ lãi tạm tính đến tháng 7/2024 là 33.583.323 đồng và tính lãi đến khi chị H và anh Ủ trả hết nợ.

Xét Hợp đồng vay khoản tiền 200.000.000 đồng là hợp đồng miệng không kỳ hạn và các bên không thỏa thuận lãi suất nên không có căn cứ để tính lãi suất cho

ông Văn Trọng T theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu về lãi suất cho khoản vay 200.000.000 đồng của ông Văn Trọng T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, anh Ủ và chị H phải có nghĩa vụ trả cho ông T khoản nợ là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Mỗi người phải trả cho ông Văn Trọng T khoản nợ là: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả cho rằng: đối với giá xe ô tô do các bên đương sự thỏa thuận cần thu thập tài liệu khảo sát giá để có căn cứ giải quyết. Xét thấy, giá trị xe ô tô biển kiểm soát 14D- 016.60 do các bên đương sự thỏa thuận không có căn cứ trái pháp luật. Anh Ủ thừa nhận đưa ra giá trị xe ô tô sau khi tham khảo giá thị trường. Cả anh Ủ và chị H đều thừa nhận chiếc xe ô tô đã từng bị hỏng hóc, phải sửa chữa nhiều lần. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giá trị thỏa thuận các bên đương sự đưa ra.

[3] Về chi phí tố tụng: chị Văn Thị Hồng H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: chị Văn Thị Hồng H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phân tài sản được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất theo thỏa thuận là 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng); $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô và $\frac{1}{2}$ giá trị hệ thống giặt là theo thỏa thuận là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) cùng với án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho ông Văn Trọng T, khoản nợ 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Án phí dân sự sơ thẩm chị H phải nộp là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) đối với tài sản chị H được chia và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đối với nghĩa vụ trả nợ cho ông Văn Trọng T. Tổng cộng chị H phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị H đã nộp 23.550.000 đồng (hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí. Như vậy số tiền án phí chị H còn phải nộp là: 26.450.000 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); anh Vũ Văn Ủ được chia phần tài sản và nghĩa vụ trả nợ ngang bằng với chị H nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm như chị H là 50.000.000 (năm mươi triệu đồng); Trả lại cho chị Văn Thị T1 số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và trả lại cho chị Văn Thị Minh H1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Ông Văn Trọng T được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về án phí, lệ phí;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 171; Điều 173; Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 210, Điều 219, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.
- Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về án phí, lệ phí; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi vi phạm”.

Tuyên xử :

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn Thị Minh H1 về việc yêu cầu chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ phải trả cho chị H1 khoản vay 200.000.000 đồng; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn Thị T1 về việc yêu cầu chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ phải trả cho chị T1 khoản vay 40.000.000 đồng; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Văn Thị Hồng H về việc yêu cầu giải quyết các khoản nợ chung đối với chị Văn Thị Minh H1 và chị Văn Thị T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Văn Thị Hồng H đối với anh Vũ Văn Ủ về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Tài sản chung của chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ được chia như sau:

- Chị Văn Thị Hồng H được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà 02 tầng lệch (phía trước 02 tầng, phía sau 03 tầng) diện tích sàn tầng 1: 52 m², nằm trên diện tích đất 52,0 m² tại tổ B (nay là tổ A, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 121893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H -204, do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 26/4/2005 mang tên Văn Thị Hồng H và Vũ Văn Ủ. Chị Văn Thị Hồng H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Vũ Văn Ủ 1/2 giá trị nhà đất đã thỏa thuận là 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng).

- Giao cho chị Văn Thị Hồng H được quyền sở hữu 01 (một) chiếc ô tô tải nhãn hiệu Suzuki biển kiểm soát 14D - 016.60 mang tên Vũ Văn Ủ, giá trị sử dụng là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng); Giao cho anh Vũ Văn Ủ được quyền sở hữu toàn bộ hệ thống máy giặt công nghiệp gồm: 01 (một) máy giặt công nghiệp nhãn hiệu Etrolux loại 27 kg; 01 (một) máy sấy công nghiệp nhãn hiệu Wasslon loại 27 kg; 01 (một) máy giặt nhãn hiệu LG loại 10 kg; 01 (một) hệ thống giàn phơi bằng khung sắt; 01 (một) bàn là hơi nước, giá trị sử dụng toàn bộ hệ thống giặt là theo thỏa thuận là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Chị Văn Thị Hồng H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Vũ Văn Ủ 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản chung.

- Chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ cùng có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục pháp lý đối Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy đăng ký xe ô tô; anh Vũ Văn Ủ được quyền tháo dỡ toàn bộ hệ thống giặt là đã nêu sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn Trọng T về nghĩa vụ trả nợ của chị H và anh Ủ.

Buộc chị Văn Thị Hồng H và anh Vũ Văn Ủ mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông Văn Trọng T số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: chị Văn Thị Hồng H tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: chị Văn Thị Hồng H phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị H đã nộp 23.550.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002261 ngày 19/4/2024. Chị H còn phải nộp 26.450.000 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); anh Vũ Văn Ủ phải nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại cho chị Văn Thị T1 số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002310 ngày 30 tháng 5 năm 2024 và trả lại cho chị Văn Thị Minh H1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002311 ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại chi cục Thi hành án thành phố Cẩm Phả; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Văn Trọng T.

6. Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TP Cẩm Phả;
- Chi cục THADS TP Cẩm Phả;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Chính Nghĩa

